

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 112/2026/DS-PT
Ngày: 25/02/2026
“V/v T/c QSDĐ và yêu cầu BTTH do
tài sản bị xâm phạm”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải

Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Trung

Ông Phạm Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25/02/2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 525/2025/TLPT-DS ngày 03/12/2025 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm hại*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2025/DS-ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 953/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm: 1959. Địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Ngọc S – Văn phòng luật sư T - Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ; có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh D, sinh năm: 1991. Địa chỉ: ấp M, xã P, thành phố Cần Thơ; có mặt.

Người làm chứng: Bà Lê Thị S1, sinh năm: 1931. Địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố

Cần Thơ; vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ KIẾN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đại diện ủy quyền ông Nguyễn Thanh H trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha ông là ông Nguyễn Văn P cho bà Nguyễn Thị T vào năm 1993 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993 và mẹ ông là bà Lê Thị S1 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T. Ông và bà T canh tác 02 công đất nhưng phải đóng thuế 6500m² thấy không hợp lý nên để lại cho cha, mẹ ông canh tác. Ông và bà Nguyễn Thị T nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 trả lại phần đất 6.500m² để ông canh tác nhưng phía ông T1 không đồng ý và yêu cầu ông xuất trình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chứng minh đất của ông và bà T nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Lê Thị S1 là mẹ của ông giữ không giao lại cho ông. Ông đã đến Trung tâm công nghệ thông tin Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh H để trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T đứng tên. Do ông Nguyễn Văn T1 chiếm giữ trái phép đất của bà T nên yêu cầu ông T1 bồi thường thiệt hại do không sản xuất đất với số tiền trong 8 năm là 156.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 trả lại phần đất có diện tích 6.150m² và yêu cầu bồi thường thiệt hại do không sản xuất trên đất trong 08 năm với số tiền là 156.000.000 đồng.

Bị ông Nguyễn Văn T1 có đại diện ủy quyền là ông Huỳnh D trình bày: Ông T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phần đất bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông T1 trả lại có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn P và bà Lê Thị S1 cho ông T1 sử dụng cách đây hơn 40 năm để nuôi bà Lê Thị S1, ông canh tác liên tục, công khai, các anh chị em của ông điều biết. Bà T cho rằng ông chiếm đất của bà tại sao hơn 40 năm nay không khởi kiện đòi lại đất. Ông cũng không biết phần đất này bà Nguyễn Thị T có được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa. Ông H cho rằng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T giao cho bà S1 giữ nhưng bà S1 không có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T và cũng không có cho đất bà T. Việc cho đất giữa ông P và bà T không có chứng cứ chứng minh. Cho rằng, ông P cho đất cho bà T vào năm 1993 nhưng đến khi ông P chết năm 2008 mà bà T không canh tác là không hợp lý. Hiện nay bà Lê Thị S1 đang sống chung với ông, ông yêu cầu Tòa án trực tiếp làm việc với bà S1 để làm rõ bà có cho đất bà T không. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông T1 có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 5.745,6m² cho ông Nguyễn Văn T1.

Do không hòa giải thương lượng được nên vụ kiện được đưa ra xét xử.

Tại Bản án số 93/2025/DSST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ phải trả lại phần đất có diện tích 6.150m² đất tại địa

chỉ: Ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ và yêu cầu bồi thường thiệt hại do không sản xuất trên đất trong 08 năm với số tiền là 156.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 công nhận phần đất tại vị trí số (1) thuộc thửa 1457, tờ bản đồ 4B, diện tích 3347,3m², loại đất LUC, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng; Phần đất tranh chấp tại vị trí số (2a) thuộc thửa 1457, tờ bản đồ 4B, diện tích 1427,6m², loại đất LUC, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng; Phần đất tranh chấp tại vị trí số (3) thuộc thửa 1459, tờ bản đồ 4B, diện tích 1427,6m², loại đất cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng cho ông Nguyễn Văn T1 sử dụng.

Ông Nguyễn Văn T1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 27/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang.)

3. Về chi phí đo đạc thẩm định, định giá: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu là 26.490.000 đồng. Do bà T đã nộp tạm ứng chi 8.790.000 đồng nên bà Nguyễn Thị T phải nộp thêm 17.700.000 đồng. Do ông T1 đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc định giá 17.700.000 đồng nên bà Nguyễn Thị T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 chi phí này.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị T chậm trả số tiền trên thì hàng tháng bà T còn phải trả cho ông Nguyễn Văn T1 tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về tiền án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án của Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ tuyên xử. Bà Nguyễn Thị T đã kháng cáo bản án trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm; luật sư Nguyễn Ngọc S bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Xét về nguồn gốc đất của nguyên đơn và bị đơn là do cha mẹ tặng cho. Ông Phú T2 cho bà T 6.500m² đất đồng thời cũng tặng cho ông Trục diện tích đất trên. Bà T và ông H có canh tác đất khoảng 03 năm thì sau đó không canh tác do ông H bận công tác và bà T thì sinh con nhỏ nên giao đất cho bà S1. Đối với phần đất của nguyên đơn mà bị đơn sử dụng thì ông H có khiếu nại nhưng do anh em trong gia đình khuyên là không nên khởi kiện vì tình nghĩa ruột thịt. Bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số, ngày cấp và Ủy ban nhân dân xã đã xác nhận là bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong sổ mục kê cũng thể hiện đất của bà T. Do bà S1 ở chung nhà với ông T1 nên bị ông T1 tác động vì vậy bà S1 không đưa ra giấy chứng nhận. Bà S1 hiện tại trên 90 tuổi không còn minh mẫn. Bị đơn cũng khai đất do cha mẹ tặng cho nhưng bị đơn cũng không cung cấp được giấy chứng nhận. Nguyên đơn yêu cầu xin được nhận giá trị bằng tiền.

Phía bị đơn ông Huỳnh D trình bày: Bị đơn đã canh tác đất trên 40 năm. Đất đã lên bờ và trồng cây ăn trái nhưng phía nguyên đơn cũng không ngăn cản. Nguyên đơn không chứng minh phần đất này là của nguyên đơn. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 BLTTDS nên được xem xét là hợp lệ.

Căn cứ phiếu đo đạc chính lý thửa đất ngày 27/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác định phần đất tranh chấp tại vị trí số (1) thuộc thửa 1457, tờ bản đồ 4B, diện tích 3.347,3m², loại đất LUC; Phần đất tranh chấp tại vị trí số (2a) thuộc thửa 1457, tờ bản đồ 4B, diện tích 1.427,6m², loại đất LUC; Phần đất tranh chấp tại vị trí số (3) thuộc thửa 1459, tờ bản đồ 4B, diện tích 1.427,6m², loại đất cây lâu năm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng.

Về nguồn gốc đất: Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn P và bà Lê Thị S1 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng bà được cha chồng là ông Nguyễn Văn P cho cách đây hơn 40 năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993. Tuy nhiên, qua làm việc với bà Lê Thị S1 bà S1 xác định phần đất các đương sự tranh chấp là của bà và ông P cho ông Nguyễn Văn T1 vào năm 1980 để nuôi bà.

Về quá trình sử dụng đất: Qua xác minh tại địa phương xác định phần đất tranh chấp phía nguyên đơn bà T không có canh tác, sử dụng. Phía bị đơn ông T1 sử dụng phần đất từ trước đến nay không có ai tranh chấp điều này phù hợp với lời trình bày của bà S1. Bà T cho rằng phần đất này bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không cung cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chứng minh phần đất này thuộc quyền sử dụng đất của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Mặc dù, bà T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử đất nhưng bà T không có sử dụng đất trên thực tế từ khi được cấp giấy mà người canh tác sử dụng là bị đơn ông Nguyễn Văn T1. Mặt khác, bà Lê Thị S1 cũng không thừa nhận có cho đất bà T, ông T1 được bà S1 xác nhận cho đất và đã sử dụng ổn định từ năm 1980 cho đến nay đã hơn 30 năm.

Tại Công văn số 627/UBND ngày 24/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang trả lời Công văn số 80/CV-TA ngày 03/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A có nội dung *Trên cơ sở Báo cáo số 191/BC-PTNMT ngày 18/6/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thể hiện như sau: Qua kiểm tra hồ sơ do Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A cung cấp, không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng nên không thể kiểm tra trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu*

khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn công nhận phần đất cho bị đơn ông Nguyễn Văn T1 là có căn cứ.

Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại do không sản xuất trên đất trong 08 năm với số tiền là 156.000.000 đồng: Nhận thấy, do phần đất tranh chấp không thuộc quyền sử dụng đất của nguyên đơn nên yêu cầu bồi thường thiệt hại do không sản xuất trên đất trong 08 năm với số tiền là 156.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với phần chi phí đo đạc thẩm định, định giá tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T1 đồng ý chịu số tiền 17.700.000 đồng nên ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 93/2025/DS-ST ngày 09/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 14- Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng dân sự: Xét mối quan hệ pháp luật thì đây là vụ kiện: *“Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm”* Tòa án nhân dân khu vực 14 - Cần Thơ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định nên được xem xét. Việc ủy quyền là hợp lệ và đúng.

[2] Xét nội dung vụ kiện nhận thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu: ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ phải trả lại phần đất có diện tích 6.150m² đất tại địa chỉ trên cho bà do bà đứng tên quyền sử dụng đất. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 không đồng ý.

Qua xem xét Hội đồng xét xử nhận thấy: nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn P và bà Lê Thị S1. Bà T cho rằng bà được cha chồng là ông P cho cách đây hơn 40 năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993. Phía bà S1 thì cho rằng phần đất các đương sự tranh chấp là của bà và ông P cho ông T1 vào năm 1980. Bà S1 yêu cầu công nhận phần đất trên cho ông T1.

Xét về chứng cứ: Nguyên đơn khởi kiện cho rằng phần đất tranh chấp của nguyên đơn nhưng nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh theo quy định. Cụ thể nguyên đơn không cung cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xét quá trình sử dụng đất: Qua xem xét các chứng cứ thể hiện ông T1 là người canh tác đất trực tiếp. Tại Công văn số 627/UBND ngày 24/6/2024 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang trả lời Công văn số 80/CV-TA ngày 03/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A có nội dung: *“Trên cơ sở*

Báo cáo số 191/BC-PTNMT ngày 18/6/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thể hiện như sau: Qua kiểm tra hồ sơ do Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A cung cấp, không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng nên không thể kiểm tra trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T". Bà T không trực tiếp canh tác, không sử dụng diện tích đất này. Phía ông T1 thì ngược lại, trên phần đất này từ đất ruộng ông T1 đã lên bờ, trồng cây lâu năm trên đất nhưng phía bà T không có ý kiến hay tranh cãi. Hơn nữa, bà T không có sử dụng đất từ khi bà cho rằng được ông Phú T2 cho. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Bản án sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại do không sản xuất trên đất trong 08 năm với số tiền là 156.000.000 đồng. Bà T không chứng minh bà là chủ sử dụng đất, không có chứng cứ chứng minh bà bị thiệt hại nên yêu cầu của bà không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T1: Ông T1 yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp cho ông. Hội đồng xét xử nhận thấy tại Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 27/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác định phần đất tranh chấp tại vị trí số (1) thuộc thửa 1457, tờ bản đồ 4B, diện tích 3347,3m², loại đất LUC, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng; Phần đất tranh chấp tại vị trí số (2a) thuộc thửa 1457, tờ bản đồ 4B, diện tích 970,9m², loại đất LUC, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng; Phần đất tranh chấp tại vị trí số (3) thuộc thửa 1459, tờ bản đồ 4B, diện tích 1427,6m², loại đất cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng.

Xét thấy, mặc dù bà T cho rằng đã đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà T không cung cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền không lưu giữ hồ sơ cấp giấy của bà, bà S1 không thừa nhận tặng cho bà T, bà T không canh tác đất mà do ông T1 canh tác liên tục trên thực tế. Vì vậy, ông T1 có đơn phản tố yêu cầu công nhận phần đất cho ông là có căn cứ.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn nhận thấy: Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn không trực tiếp canh tác đất mà trái lại bị đơn có một quá trình canh tác đất ổn định lâu dài trên 30 năm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận cho bị đơn được tiếp tục sử dụng là phù hợp.

[6] Về chi phí đo đạc thẩm định, định giá: Tổng số tiền đo đạc, thẩm định, định giá là 26.490.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà T không được chấp nhận nên bà phải chịu chi thu đo đạc thẩm định. Do bà T đã nộp tạm ứng chi 8.790.000 đồng nên bà T phải nộp thêm 17.700.000 đồng. Do ông T1 đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc định giá 17.700.000 đồng nên bà T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T1 chi phí này.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 đồng ý chịu phần chi phí ông tự bỏ ra nên không yêu cầu bà T trả lại. Vì vậy, tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đáng lý ra bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị T đã hơn 60 tuổi, là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định của pháp luật. Bà T được nhận lại 8.937.500 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012315 ngày 20/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A (nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ).

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

[9] Xét đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 6, khoản 9 Điều 26, Điều Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ vào Điều 5, Điều 166, Điều 167, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ vào Điều 11, Điều 158, Điều 164, Điều 166, Điều 236 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Sửa một phần bản án dân sự (Phần chi phí thẩm định tài sản).

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ phải trả lại phần đất có diện tích 6.150m² đất tại địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ.

Không chấp nhận yêu cầu bồi thường thiệt hại do không sản xuất trên đất trong 08 năm với số tiền là 156.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 công nhận phần đất tại vị trí số (1) thuộc thửa 1457, tờ bản đồ 4B, diện tích 3347,3m², loại đất LUC, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng; Phần đất tranh chấp tại vị trí số (2a) thuộc thửa 1457, tờ bản đồ 4B, diện tích 1427,6m², loại đất LUC, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng; Phần đất tranh chấp tại vị trí số (3) thuộc thửa 1459, tờ bản đồ 4B, diện tích 1427,6m², loại đất cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000340 do bà Nguyễn Thị T đứng tên chủ sử dụng cho ông Nguyễn Văn T1 sử dụng.

Ông Nguyễn Văn T1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Kèm theo phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 27/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang.)

3. Về chi phí đo đạc thẩm định, định giá: Bà Nguyễn Thị T phải chịu là 8.790.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T1 tự nguyện chịu 17.700.000 đồng. (Tiền chi phí này các đương sự đã nộp và chi xong)

4. Về án phí sơ thẩm: Bà T được miễn do là người cao tuổi. Bà T được nhận lại 8.937.500 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012315 ngày 20/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn được miễn do là người cao tuổi.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 14-Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 14-Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hải

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Hùng - Trần Nam Trung

Nguyễn Văn Hải